

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6

(231)

1986

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối,
Hà Nội

Tel. N° 53200

Number 6(231)

XI - XII

1966

CONTENTS

Hong Thai	— The VI Party Congress: a congress for building the country — a ladder-step of the transitional period.	1
Nguyen Thanh	— The anti — imperialist league.	9
Ngo Van Hoa	— Reflections on the Ba Dinh insurgency.	18
Đinh Xuan Lam Nguyen Van Khanh	— On the nature and role of the leadership of the armed struggle movement against French invaders in the late XIX century.	31
Do Bang	— The Hai Van — An Nông victory during the campaign for liberating Phu Xuan in 1786 by Tay Son insurgent troops.	36
Nguyen Duy Hinh	— The Le ideology.	42
Dang Kim Ngoc	— The problem of « Nam Viet » state in ancient history and in Chinese and Vietnamese historical records.	53
Le Thanh Lan	— On the compilation of the Vietnamese chronology.	61
Ta Ngoc Lien	— Research into various genres of geographic monographies	69
Ha Van Than	— On anti — Nicaragua activities of US imperialism.	74
Van Tao	— The history of Albania.	80
Book — review		
Phan Ngoc Lien Nguyen Dinh Le	— « History of the Soviet — Vietnamese intercourse ».	88

BÀN THÊM VỀ TÍNH CHẤT VÀ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp VÀO CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐINH XUÂN LÂM - NGUYỄN VĂN KHÁNH

NHƯ chúng ta đã biết, với Hiệp ước Giáp thân ký ngày 6-6-1884, Triều đình nhà Nguyễn đã dâng toàn bộ đất nước ta cho thực dân Pháp xâm lược. Nhưng bất chấp hành động phản phúc đó, nhân dân ta vượt qua muôn vàn gian khổ vẫn anh dũng, kiên trì cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, nhất là từ sau khi việc đánh úp Kinh thành Huế (4-7-1885) bị thất bại, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi chạy ra Bắc, xuống chiếu Cần vương (13-7-1885) thì phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược càng bùng nổ mạnh mẽ và nhanh chóng lan ra khắp cả nước.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn tiếp tục trao đổi ý kiến thêm với các nhà nghiên cứu sử học về tính chất và vai trò lãnh đạo của phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp vào cuối thế kỷ XIX để chúng ta tiến tới một sự nhất trí cần có.

I — Về tính chất của phong trào.

Trước đây có người cho rằng phong trào Cần vương ở nước ta đã có xu hướng tư sản vì « những người phất cờ khởi nghĩa giải phóng dân tộc, dù bản thân là quan lại triều Nguyễn như Phan Đình Phùng hay là trí thức đã được rèn luyện trong cửa Khổng sân Trình như Phan Bội Châu, hay Phan Chu Trinh, thực ra họ không đại biểu cho phong

kiến, mà họ vẫn là đại biểu cho xu hướng dân chủ tư sản » ⁽¹⁾. Theo ý kiến trên thì Phan Đình Phùng ngay từ hồi còn thanh niên đã hướng theo phong trào duy tân cứu quốc cấp tư sản Nhật Bản ⁽²⁾. Những kết luận trên đây chưa có sử liệu để chứng minh. Và lại nếu căn cứ vào bài đối sách khoa thi Đình năm Đinh Sửu (1877), chúng ta biết Phan Đình Phùng lại là người kịch liệt phản đối duy tân. Còn bài chiếu của vua Hàm Nghi và các bài hịch của sĩ phu hồi đó đã cho thấy phong trào vũ trang yêu nước này nhằm mục đích chống Pháp xâm lược, khôi phục lại chế độ phong kiến (tất nhiên đây phải là một chế độ phong kiến độc lập).

Hơn nữa, qua thơ văn yêu nước của các sĩ phu tiêu biểu cho phong trào như Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Duy Cung, Lê Trung Đình, v.v., chúng ta thấy họ vẫn còn mang nặng tư tưởng trung quân. Phan Đình Phùng trong bức thư trả lời Hoàng Cao Khải đã nêu rõ mục đích chiến đấu của ông là chống Pháp, đồng thời cũng là để bảo vệ chế độ phong kiến. Cái xót xa mất nước của các sĩ phu cũng gắn liền với nỗi đau đớn khi thấy Kinh thành thất thủ, nhà vua phải gian nan, khổ ải vì chạy giặc. Khi đứng lên kháng chiến chống Pháp xâm lược, các sĩ phu không chỉ bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, mà còn bảo vệ cả ý thức

hệ phong kiến nữa. Điều đó phản ánh một thực tế của nước ta lúc bấy giờ là cơ cấu kinh tế chưa chuyển biến, giai cấp tư sản chưa ra đời, các trào lưu tư tưởng mới ở bên ngoài chưa tác động vào trong nước. Phải đợi đến thế kỷ XX, phong trào cách mạng Việt Nam mới có điều kiện vượt ra khỏi phạm trù phong kiến để bước theo xu hướng dân chủ tư sản. Như vậy là xét về mặt tính chất, phong trào Cần vương chưa thoát khỏi ý thức hệ phong kiến mà vẫn thuộc phạm trù phong kiến. Tuy rằng khẩu hiệu «Cần vương» ở đây chỉ là danh nghĩa do hạn chế của lịch sử quy định, còn nội dung và thực chất của phong trào Cần vương là yêu nước chống Pháp. Chính bản chất đó đã quy định tính toàn quốc và tính nhân dân của phong trào. Rõ ràng là phong trào yêu nước chống Pháp đã có từ trước khi Hàm Nghi xuất bôn và nó phát triển cùng với quá trình mở rộng xâm lược của thực dân Pháp. Bởi vậy khi Hàm Nghi bị bắt, đi đây nhưng phong trào không vì vậy mà xẹp xuống, trái lại vẫn tiếp diễn, quyết liệt. Tính chất nhân dân và dân tộc của phong trào còn được thể hiện ở chỗ không phải chỉ ở những nơi có chiếu Cần vương và có sĩ phu yêu nước tham gia mới có phong trào đấu tranh vũ trang mà ở bất cứ nơi nào thực dân Pháp đến xâm lược đều bùng nổ lên những cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm. Phong trào đã lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân và các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam tham gia, đã phát triển sôi nổi, rộng khắp trong cả nước, nhưng về cơ bản nó vẫn là một phong trào đấu tranh tự phát của nhân dân ta và chiếu Cần vương chỉ có tác dụng thúc đẩy phong trào mà thôi. Tuy nhiên vì thiếu một giai cấp đủ năng lực lãnh đạo nên phong trào Cần vương lúc ấy không có sự chỉ huy thống nhất.

Quá trình chuyển biến của phong trào Cần vương cũng là quá trình bộc lộ ngày càng rõ nét tính chất nhân dân và nội dung yêu nước của nó. Trải qua một

thời kỳ chiến đấu lâu dài, trong khi các sĩ phu yêu nước càng ngày tỏ ra bất lực trước tình hình và rơi rụng dần thì ngay trong các phong trào do sĩ phu cầm đầu dần dần đã xuất hiện một số thủ lĩnh nông dân có uy tín như Cao Điền trong khởi nghĩa Hùng Lĩnh (Thanh Hóa), Cao Thắng trong khởi nghĩa Hương Sơn - Hương Khê (Nghệ Tĩnh). Giai cấp phong kiến lúc ấy mà đại diện là Triều đình nhà Nguyễn tuy đã đầu hàng chủ nghĩa đế quốc Pháp, nhưng một lực lượng xã hội mới có khả năng lãnh đạo nhân dân, chủ yếu là nông dân, lại chưa có điều kiện xuất hiện. Hoàn cảnh đó đặt các sĩ phu yêu nước bấy giờ trước một tình thế bối rối, khó xử. Khẩu hiệu «Cần vương» đã phá sản không còn có tác dụng, nhưng phải đi theo con đường cứu nước nào thì họ lại chưa tìm thấy. Đó là lý do giải thích mâu sắc tôn giáo và các khẩu hiệu «phò Mạc» (phong trào Mạc Đình Phúc; «phò Lý» (phong trào Vương Quốc Chính) trong phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp vào cuối thế kỷ XIX, nó bộc lộ sự khủng hoảng về vai trò lãnh đạo trong phong trào yêu nước của nhân dân ta đương thời.

Rõ ràng là phong trào Cần vương trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ chưa thể thoát ra khỏi phạm trù phong kiến, tuy nội dung của nó là yêu nước, chống Pháp xâm lược. Nếu chúng ta không nhận thức thấy hai mặt hình thức và nội dung ấy của phong trào sẽ không thể hiểu được vì sao chế độ phong kiến Việt Nam đã lụn bại, thối nát từ lâu, giai cấp phong kiến Việt Nam đứng đầu là nhà Nguyễn đã đầu hàng, bán nước cho giặc, song khẩu hiệu «Cần vương» vẫn còn có tác dụng tập hợp quần chúng. Điều đó cũng giải thích vì sao phong trào Cần vương đã dậy lên rất sôi nổi, mạnh mẽ rộng khắp nhưng cuối cùng vẫn bị thất bại.

Phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp của nhân dân ta cuối thế kỷ XIX có một đặc điểm cũng rất đáng chú ý là

ngoài các cuộc khởi nghĩa do văn thân, sĩ phu yêu nước trực tiếp lãnh đạo, còn có các cuộc khởi nghĩa nông dân mà tiêu biểu nhất là phong trào nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám đứng đầu. Nói riêng về tính chất của cuộc khởi nghĩa này, nhận định của chúng ta từ trước tới nay chưa được nhất trí. Có ý kiến chia phong trào Yên Thế thành hai thời kỳ: thời kỳ thứ nhất (từ ngày bùng nổ đến 1897 (giảng hòa với Pháp lần thứ 2) nằm trong phạm trù Cần vương và thời kỳ thứ hai (từ 1897 đến 1913) nằm trong phạm trù tư sản⁽³⁾. Song ý kiến khác lại cho toàn bộ phong trào Đề Thám còn nằm trong phạm trù phong kiến⁽⁴⁾. Cũng có người nói đây «không phải là một cuộc khởi nghĩa nằm trong phong trào Cần vương và mang tính chất phong kiến như phong trào Cần vương, cũng không mang xu hướng tư sản như phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa thực, mà nó là một phong trào nông dân, một cuộc khởi nghĩa tự phát của nông dân chống thực dân Pháp không do một giai cấp nào trực tiếp lãnh đạo»⁽⁵⁾.

Về cơ bản, chúng tôi cũng nhất trí rằng từ đầu đến cuối phong trào Yên Thế là một cuộc đấu tranh tự phát của nông dân chống thực dân Pháp xâm lược. Nhưng do cuộc khởi nghĩa kéo dài trong nhiều năm, xuyên qua hai thời kỳ lịch sử có tính chất khác nhau từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX nên nó không thể không mang dấu vết của đặc điểm đó. Trong thời kỳ đầu, cuộc đấu tranh của nông dân Yên Thế tuy không nằm trong phong trào Cần vương của các sĩ phu, nhưng giữa đời bên vẫn có mối quan hệ qua lại, vẫn chịu ảnh hưởng của nhau. Trong điều kiện lúc ấy Đề Thám phải tự phong (hoặc nhận chức Đề đốc của Triều đình) để có uy tín tập hợp nhân dân. Các giấy tờ, công văn của ông vẫn lấy niên hiệu Hàm Nghi vì ông tự coi mình là quan lại của Triều đình Hàm Nghi. Mục đích chiến đấu của ông đã nói rõ trong bức thư gửi cho Pháp ngày 11-1-1890, cũng như trong lời tuyên thệ

của nghĩa quân Đề Thám ở Phồn Xương ngày 28-2-1908⁽⁶⁾. Bước sang đầu thế kỷ XX, phong trào Yên Thế lại chịu ảnh hưởng của phong trào cách mạng theo xu hướng mới. Việc Đề Thám gia nhập hội Duy Tân và sẵn sàng phối hợp với nghĩa quân Trung Kỳ khi khởi sự, cũng như vai trò Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế trong việc thành lập hội Nghĩa Hưng và kế hoạch đánh úp Hà Nội năm 1908 chứng minh cụ thể điều đó; mặc dù từ đầu đến cuối phong trào Yên Thế vẫn là một cuộc đấu tranh tự phát của nông dân.

II — Về vai trò lãnh đạo phong trào.

Dựa trên cơ sở phong trào Cần vương còn nằm trong phạm trù cũ và do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo nên có ý kiến đã khẳng định phong trào Cần vương là do giai cấp phong kiến lãnh đạo. Nhưng thực tế lịch sử đã phản bác ý kiến đó. Về mặt lý luận, một phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc mang tính chất của một giai cấp nào đó thì không nhất thiết nó phải do [giai cấp ấy] lãnh đạo. Một cuộc cách mạng tư sản có thể đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản hoặc giai cấp tiểu tư sản. Ở nước ta, phong trào giải phóng dân tộc có xu hướng tư sản đầu thế kỷ XX, thực tế đã do một số sĩ phu tiến bộ chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản cầm đầu. Cho nên một phong trào còn nằm trong phạm trù phong kiến cũng không nhất thiết do giai cấp phong kiến lãnh đạo. Phong trào Cần vương bùng nổ ở nước ta trong điều kiện giai cấp phong kiến Việt Nam đã đầu hàng làm tay sai cho thực dân Pháp, cầu kết với chúng trong việc bình định nước ta, vì vậy giai cấp đó không còn giữ vai trò lãnh đạo nữa.

Có người thì cho rằng sau năm 1884 tuy giai cấp phong kiến Việt Nam đã đầu hàng, nhưng một bộ phận của giai cấp đó còn lãnh đạo nhân dân ta chống Pháp, cho nên vai trò lãnh đạo phong trào Cần vương vẫn thuộc về giai cấp phong kiến. Lập luận trên đây tự nó đã

học lộ mâu thuẫn vì giai cấp phong kiến Việt Nam đã đầu hàng Pháp, làm sao nó còn có thể lãnh đạo được phong trào chống Pháp? Có ý kiến lại cho rằng với hàng ước 1884, chỉ mới có Triều đình Huế đầu hàng Pháp, còn giai cấp phong kiến Việt Nam nói chung thì chưa. Thậm chí có người còn lấy sự có mặt của Hàm Nghi trong phong trào chống Pháp để khẳng định rằng đến năm 1888 khi Hàm Nghi bị bắt, Triều đình nhà Nguyễn mới hoàn toàn làm tay sai cho Pháp. Thực tế lịch sử từ năm 1884 đến cuối thế kỷ XIX đã chỉ rõ không phải riêng Triều đình Huế, mà toàn bộ giai cấp phong kiến - bao gồm quan lại các cấp, địa chủ - đã đầu hàng làm tay sai cho Pháp. Cho nên năm 1884 là cái mốc quan trọng đánh dấu bước chuyển biến căn bản trong sự tan rã và phân hóa của giai cấp phong kiến Việt Nam. Đây cũng là thời điểm mà Triều đình Huế đại diện cho giai cấp phong kiến đã hoàn toàn khuất phục quân xâm lược. Từ đây trở đi, theo quan điểm của thực dân Pháp xâm lược và Triều đình Huế bán nước thì ai theo Triều đình hàng Pháp đều là trung thần, nghĩa sĩ, ai theo nhân dân chống Pháp đều là bất trung, phản nghịch. Cái gọi là « Triều đình Hàm Nghi » ở Quảng Bình về thực chất chỉ còn là một cuộc nổi dậy của nhân dân ta chống xâm lược Pháp dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu, văn thân chủ chiến. Và ảnh hưởng của Hàm Nghi đối với tất cả các cuộc khởi nghĩa khác chỉ là danh nghĩa mà thôi. Đại diện cho Triều đình nhà Nguyễn lúc ấy là Triều đình bù nhìn Đồng Khánh hoàn toàn làm tay sai cho Pháp. Thật vậy, từ sau hàng ước 1884, giặc Pháp đi đến đâu đều đem theo lũ quan quân hèn nhát đó để lợi dụng danh nghĩa Triều đình giải tán nghĩa quân. Một trong những nguyên nhân thất bại của phong trào Cần vương là vì địch đã sử dụng được giai cấp phong kiến vào công việc bình định quân sự. Chính giặc Pháp đã thú nhận rằng việc đàn áp thành công các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thiện

Thuật, Nguyễn Cao ở ngoài Bắc, của Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân trong Trung là công lao của các « đội thân binh » của Triều đình Đồng Khánh do bọn Hoàng Cao Khải, Lê Hoan, Nguyễn Thân, v.v. chỉ huy. Sự đầu hàng của giai cấp phong kiến Việt Nam đã buộc nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX không thể chống Pháp mà lại không chống giai cấp phong kiến đầu hàng. Cuộc đấu tranh dân tộc đã từng bước kết hợp với cuộc đấu tranh giai cấp chống lại các lập đoàn phong kiến phản động.

Nói tóm lại, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, *giai cấp phong kiến Việt Nam mà đại biểu là Triều đình nhà Nguyễn đã đầu hàng bán nước cho chúng.* Tuy nhiên giai cấp phong kiến không phải đầu hàng, khuất phục giặc Pháp ngay từ đầu. *Quá trình đầu hàng của chúng diễn ra từng bước, và đến năm 1884 có thể coi là cái mốc căn bản đánh dấu sự quy phục hoàn toàn của giai cấp phong kiến Việt Nam trước thực dân Pháp.* Từ đây trở đi chúng mất hẳn vai trò trong công cuộc giải phóng dân tộc.

Nhưng vấn đề còn phải đặt ra đối với chúng ta là đánh giá các sĩ phu trong phong trào chống Pháp hồi đó như thế nào? Có người căn cứ vào sự có mặt của các sĩ phu yêu nước trong phong trào này để cho rằng giai cấp phong kiến đã lãnh đạo phong trào Cần vương; thậm chí có người còn đi xa hơn nữa đã chủ trương rằng vai trò lãnh đạo phong trào dân tộc ở nước ta vào đầu thế kỷ XX vẫn còn thuộc về giai cấp phong kiến.

Chúng tôi không phủ định rằng từ sau năm 1884 còn có một số sĩ phu, địa chủ tham gia chống Pháp. Nhưng họ không thể đại diện cho giai cấp phong kiến mà chỉ tham gia các phong trào yêu nước này với tư cách cá nhân mà thôi. Số sĩ phu đó chiến đấu, hy sinh không phải vì quyền lợi ích kỷ của giai cấp phong kiến, mà trái lại là để bảo vệ nhân dân, bảo vệ đất nước. Họ đã phát huy tinh thần yêu nước, yêu nhân dân, phát huy truyền thống đấu tranh bất khuất

của dân tộc. Họ đã tự nguyện từ bỏ mọi chức tước, của cải, ruộng đất, thậm chí hy sinh cả gia đình, bản thân để cùng với nhân dân đấu tranh chống ngoại xâm. Chức tước, tiền tài, không thể lay chuyển được ý chí chiến đấu của họ. Phan Đình Phùng mặc cho địch khai quật mồ mả của ông cha và bắt bớ, hành hạ những người thân, ông vẫn không chịu khuất phục. Nguyễn Quang Bích khi ốm nặng chỉ dặn người nhà lấy ngày thất thủ Hưng Hóa làm ngày giỗ ông. Nguyễn Duy Cung lấy máu viết hịch trong nhà tù để kêu gọi nhân dân chống Pháp. Nguyễn Cao rạch bụng trước mặt địch, làm chúng mất vía. Tống Duy Tân bị địch bắt nhốt vào cũi, ông vẫn làm thơ yêu nước đến lúc bị hành hình.

Tinh thần chiến đấu anh dũng trên đây của các văn thân, sĩ phu yêu nước không thể có ở giai cấp phong kiến bạc nhược đã mất hết vai trò lịch sử của nó, mà chỉ có thể bắt nguồn từ truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc. Chính lòng tự hào dân tộc đã nuôi dưỡng chí khí và lòng yêu nước của các sĩ phu. Tinh thần chiến đấu của họ cũng bắt nguồn từ phong trào đấu tranh rực lửa của nhân dân ta lúc bấy giờ. Bởi vì do địa vị chính trị và kinh tế của họ, những sĩ phu này đã có điều kiện gần gũi quần chúng, đề rồi quyết tâm đứng về phía nhân dân chiến đấu đến cùng. Và họ trở thành những người đại diện và lãnh đạo phong trào chống Pháp của nhân dân ta lúc đó. Tuy nhiên họ không thể vượt ra khỏi điều kiện hạn chế của giai cấp và thời đại. Bi kịch của họ cũng là ở chỗ ấy, cho nên họ không thể toàn tâm toàn ý đi với nhân dân từ đầu đến cuối, không thể « nhập thân » được với nhân dân, và nữa chứng họ đã bị phong trào vượt qua và bỏ rơi. Chính tình trạng

khủng hoảng lãnh đạo đó là nguyên nhân thất bại cơ bản của phong trào Cần vương. Các sĩ phu yêu nước xuất thân từ giai cấp phong kiến đã mất vai trò lịch sử, họ không có khả năng thống nhất được toàn bộ phong trào đấu tranh của dân tộc về một mối. Vì thế bên cạnh phong trào do họ trực tiếp lãnh đạo vẫn còn tồn tại phong trào đấu tranh tự phát của nông dân.



Nói tóm lại, từ sau hàng ước 1884 giai cấp phong kiến Việt Nam đã đầu hàng giặc, không còn có vai trò lãnh đạo phong trào chống xâm lược Pháp của dân tộc ta hồi đó nữa. Phong trào Cần vương mặc dù có nêu khẩu hiệu « trung quân ái quốc » và đó một số sĩ phu lãnh đạo, nhưng thực chất của phong trào là yêu nước chống Pháp xâm lược. Phong trào đã bùng lên và hình thành trước khi có chiếu Cần vương, chiếu Cần vương chỉ có tác dụng thúc đẩy thêm cho phong trào mà thôi. Việc Hàm Nghi bị bắt năm 1888 không thể làm cho phong trào chấm dứt. Vì thế « Cần vương » chỉ là hình thức, danh nghĩa của phong trào, còn nội dung, thực chất của nó là yêu nước chống xâm lược. Quá trình chuyển biến của phong trào Cần vương cũng là quá trình mở rộng dần ý thức trung quân. Vì vậy nếu trong thời gian trước các sĩ phu yêu nước còn « Cần vương cứu nước » thì trong thời gian sau họ đã có thể rời bỏ lập trường cũ để đi tìm chân lý cứu nước mới khi tình hình đã thay đổi. Thực tế lịch sử Việt Nam vào đầu thế kỷ XX đã diễn ra đúng như vậy với những phong trào Đông du, Duy tân... theo xu hướng mới và được các sĩ phu yêu nước, tiến bộ tham gia, lãnh đạo các phong trào này.

(Xem tiếp trang 41)

Chú thích:

1.2. Minh Tranh: « Vấn đề ruộng đất, vấn đề nông dân và thắng lợi của cách mạng Việt Nam ». Tập san Văn Sử Địa số 42 (7-1958).

3. Trần Văn Giàu - Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn SỰ: « Lịch sử Việt Nam thời kỳ 1897 - 1911 », Hà Nội, 1957.

CHIẾN TRẬN HẢI VÂN - AN NÔNG TRONG CHIẾN DỊCH GIẢI PHÓNG PHÚ XUÂN NĂM 1786 CỦA NGHĨA QUÂN TÂY SƠN

ĐỖ BANG

CÁC thư tịch cổ Việt Nam viết về chiến trận Hải Vân - An Nông trong chiến dịch giải phóng Phú Xuân của nghĩa quân Tây Sơn vào mùa hè năm 1786 có thể chia làm 3 loại ý kiến sau:

Ý kiến thứ nhất cho rằng: Nghĩa quân Tây Sơn sau khi đánh chiếm đồn Hải Vân rồi, tiến thẳng ra thành Phú Xuân chứ không phải đánh một trận An Nông nào. Đây là loại ý kiến phổ biến và cũng gần như là nguồn tài liệu chính thức của các thế kỷ XVIII, XIX được công bố và sử dụng rộng rãi: như *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Đại Nam chính biên liệt truyện* q. 30, *Đại Nam thực lục chính biên*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*...

Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* viết: «... thỉnh linh thấy có tin báo bộ binh của địch đã lấy mất đồn Hải Vân, tương giữ Hải Vân là Quyền Trung Hậu⁽¹⁾ bị chết trong khi đánh nhau»⁽²⁾

Các chính sử nhà Nguyễn như *Đại Nam chính biên liệt truyện* chép: «Bộ binh của Huệ vượt qua núi Hải Vân, Hoàng Nghĩa Quyền, tướng trấn giữ của Trịnh từ trận» (Huệ bộ binh qua Hải Vân sơn, Trịnh thủ tướng Hoàng Nghĩa Quyền chiến tử)⁽³⁾

Sách *Đại Nam thực lục chính biên* của nhà Nguyễn chép: «Khi bộ binh của giặc đến Hải Vân, Chinh biết Cầu là người rút rút gửi thư đi trước dụ hàng...»⁽⁴⁾.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục chép về sự kiện mùa hạ, tháng năm năm Bình Ngô (1786) như sau: «Văn Nhạc phong cho em là Văn Huệ là Long Tướng tướng quân, chỉ huy các quân thủy, bộ, Vũ Văn Nhậm đem tả quân, Nguyễn Hữu Chỉnh đem hữu quân, chia đường cùng tiến, qua đèo Hải Vân, tướng giữ đồn là Hoàng Nghĩa Hồ ra đánh, bị chết. Nhân thế thắng, quân của Huệ tiến thẳng đến Thuận Hóa»⁽⁵⁾

Loại dẫn liệu thứ hai cho là nghĩa quân Tây Sơn chỉ đánh vào đồn An Nông chứ không đánh vào Hải Vân. Thuộc loại ý kiến này chỉ có Nguyễn Thu trong *Lê quý kỷ sự*, tác giả viết: «Nhạc bèn cho em là Huệ làm Tiết chế, Vũ Văn Nhậm làm tướng Tả quân, Nguyễn Hữu Chỉnh làm tướng hữu quân, chia đường ra lần cướp: đường thủy từ biển cả, đường bộ từ đèo Hải Vân, đồng thời cùng tiến.

«Giặc» đánh phá đồn An Nông. Tướng giữ đồn là Quyền Trung hậu Hoàng Nghĩa Quyền tử tiết»⁽⁶⁾.

1) Tức Hoàng Nghĩa Hồ.

2) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Bản dịch, Tập 1, Văn học, HN, 1964, tr. 102, bản dịch của Ngô Tất Tố, Sài Gòn, 1968, tr. 79.

3) *Đại Nam chính biên liệt truyện*, q. 30, tr. 18a.

4) BNFL CB, đệ nhất kỷ, Tập 2, Viện Sử học, HN, 1963, tr. 62.

5) KĐVSTGCM, Tập. XX, Viện Sử học, HN, 1960, tr. 13.

6) *Lê quý kỷ sự* Bản dịch của Hoa Bằng, KHXH, HN, 1974, tr. 27.

giải phóng Phú Xuân, thống nhất đất nước.

3) Dù không thể thắng nhanh ở đồn An Nông, nhưng không vì thế mà Nguyễn Huệ đồn quân, dốc sức, thì mạng binh sĩ trên các bờ lũy, ông sáng suốt đưa đại quân ra vây đánh thành Phú Xuân đúng như kế hoạch đã dự liệu nhằm phối hợp với quân thủy kéo từ cửa Thuận An do Nguyễn Lữ chỉ huy, chỉ để lại một số ít binh sĩ vây chặt không cho quân Trịnh ở đồn An Nông tiến ra, làm quân ở hai thành Phú Xuân và An Nông không có điều kiện đề ứng cứu cho nhau. Sự truyền đồn An Nông bị vỡ, tượng giữ đồn bị chết đến tai quân Trịnh ở Phú Xuân là một đòn tâm lý đánh vào quân lính của họ Trịnh ở thành Phú Xuân vốn đã hoang mang, dao động cực độ⁽⁴⁰⁾. Sau khi chiếm xong thành Phú Xuân, Nguyễn Huệ cho đại quân vào tăng cường đánh phá đồn An Nông và cử Nguyễn Lữ ra đánh đồn Dinh Cát (Quảng Trị).

4) Đồn Hải Vân, đồn An Nông của quân Trịnh bị cô lập, bị đánh bại là một trong những đòn tiêu diệt sinh lực và ý chí chiến đấu của quân Trịnh, làm cô lập và rã rời lực lượng phòng thủ ở Phú Xuân. An Nông là đồn lũy kiên cố của

quân Trịnh, là yết hầu của thành Phú Xuân đã bị mất tác dụng bởi sức chiến đấu của nghĩa quân Tây Sơn và tài chỉ huy của Nguyễn Huệ, một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự thất bại của lực lượng quân Trịnh ở thành Phú Xuân và làm tan rã nhanh chóng các đội quân khác của quân Trịnh đồn trú trên đất Thuận Hóa.

5) Chiến thắng An Nông là chiến công oanh liệt của nghĩa quân Tây Sơn, thể hiện nghệ thuật và tài thao lược của Nguyễn Huệ. Chiến thắng An Nông có vị trí rất lớn trong chiến dịch giải phóng Phú Xuân - Thuận Hóa năm 1786 của nghĩa quân Tây Sơn. Với những nguồn tài liệu khác nhau thu thập được, chúng tôi phục hồi lại chiến trận An Nông giữa quân Trịnh và nghĩa quân Tây Sơn vốn đã bị sử quán triều Nguyễn bỏ quên; hy vọng góp phần bổ sung vào chính sử của dân tộc nói chung, và lịch sử thời Tây Sơn, lịch sử địa phương nói riêng.

(40) - Sự truyền đồn này rất có hiệu quả, có lẽ cũng vì thế mà Nguyễn Thu đã nhầm lẫn khi viết: «Đồn An Nông đã bị đánh phá, quân bộ và quân thủy của giặc kết hợp được với nhau, bốn mặt ồ ạt xông đến, cửa lũy bốc cháy» (Nguyễn Thu, sđd, tr 28 - 29).

BÀN THÊM VỀ TÍNH CHẤT...

(Tiếp theo trang 35)

- Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn Sự - Trần Hồng Việt: «Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế». Hà Nội, 1958.

4. Trần Huy Liệu: «Mấy vấn đề cần đi sâu vào cuộc khởi nghĩa Yên Thế». Tập san Văn Sử Địa số 37 (2-1958).

- Trần Kiên: «Trao đổi một số ý kiến về tính chất của phong trào nghĩa quân Yên Thế». Tập san Văn Sử Địa số 42 (7-1958).

5. Xem: Nguyễn Văn Kiệm - «Một số vấn đề cần đi sâu nghiên cứu về phong trào chống Pháp của nhân dân Yên Thế» (Báo cáo khoa học). Hội đồng lịch sử Hà Bắc; các bài đăng trong Nội san Đại học Sư phạm 1969 - 1971; «Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược». NXB Giáo dục, H, 1985.

6. Xem: Phụ lục sách «Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế», đã dẫn.

HỆ TƯ TƯỚNG LÊ

NGUYỄN DUY HINH

NHA Lê bắt đầu với Lê Lợi năm 1428 và kết thúc năm 1788 bởi Quang Trung, tất cả đã trải qua 360 năm với 28 vua Lê. Về độ dài thời gian thì cũng không hơn nhà Lý (215 năm), nhà Trần (265 năm) là bao nhiêu. Đó là so sánh đơn giản; còn nếu tính toán chi li thì số liệu khác chút ít, nhưng không quan trọng lắm. Dù vậy khi nghiên cứu nhà Lê về mặt hệ tư tưởng thì, so với việc nghiên cứu vấn đề đó của thời Lý, Trần, lại vừa có vẻ đơn giản hơn, vừa có vẻ phức tạp hơn, mà thực tế là phức tạp hơn. Nếu nói một cách chung chung, hệ tư tưởng Lê thuộc tư tưởng Nho giáo thì thật là đơn giản và không cần luận chứng dài dòng lắm. Nhưng đi sâu vào chi tiết cụ thể — mà chính cái cụ thể mới phân biệt được các dạng khác nhau của sự vật dù cùng một chủng loại — thì không đơn giản như thế.

Trước tiên thử nhìn khái quát toàn bộ chiều dài [nhà Lê, và chấp nhận khái niệm phổ thông «gồm có 4 thế kỷ» để tiện diễn đạt, ta thấy rõ ràng bốn thế kỷ đó chia thành hai giai đoạn rõ rệt, thực hiện một vòng lịch sử khép kín: hợp — phân — hợp. Giai đoạn đầu mà ta quen gọi là Lê sơ chính là HỢP. Giai đoạn thứ hai — mà ta quen gọi là giai đoạn Lê Trung Hưng hay Hậu Lê — chính là PHÂN. Giai đoạn Hợp nằm trong khung từ năm 1428 đến năm 1527, đánh dấu kết thúc bằng việc nhà Mạc ra đời. Giai đoạn Phân từ năm 1533 cho đến năm 1788. Đó cũng là nói về đại thể. Đặc trưng cơ bản của giai đoạn Hợp là sự thống nhất

của chính quyền tương đối ổn định với hai nhà vua nổi bật — Lê Thái Tổ và Lê Thánh Tông. Hai vị vua này ở ngôi trong thời điểm đã trưởng thành, trên tuổi thành niên, có đủ trí lực và quyền lực cần thiết để điều hành và tổ chức chính quyền một cách chững chạc. Chính nền tảng Lê sơ nói riêng, nhà Lê nói chung là do hai nhà vua này quyết định. Những nhà vua khác trong thời Lê sơ chỉ khoảng dưới 10 tuổi, rõ ràng không đủ sức cai quản triều đình. Tất nhiên triều đình là cả một tập đoàn lãnh đạo chứ không riêng gì một mình nhà vua. Nhưng vai trò của người cầm quyền tối cao rất lớn. Trong giai đoạn hợp này, đã ươm mầm giai đoạn Phân. Đó là việc tổ chức thi cử có qui mô tạo điều kiện hình thành một tầng lớp trí thức trong xã hội phi quý tộc, tạo tiền đề cho việc gạt bỏ các công thần, tổ chức một bộ máy quan liêu do thi cử tuyển dụng.

Đặc điểm của giai đoạn Phân là các họ lớn — chủ yếu là Mạc, Trịnh, Nguyễn — không phải thuộc tập đoàn vương tộc Lê (kể cả quý tộc tứ tính) thay nhau tranh giành quyền lực, vua Lê chỉ là một bù nhìn trong tay họ. Cục diện có màu sắc Chiến Quốc trong lịch sử nhà Chu của Trung Quốc.

Chúng ta nhanh chóng nhận thấy ngay phần đông Nho sĩ đương thời sẵn sàng phù tá bất kỳ họ nào, và lắm khi chạy qua chạy lại giữa các họ. Trong nội bộ các họ thì cũng không có sự thống nhất mà tranh giành quyền lực đã trở thành phổ biến.

Không Tử tập trung biểu lộ rõ nhất trong đoạn Không Tử trả lời Nhan Uyên: «Nhan Uyên vấn Nhân. Tử viết: Khắc kỷ phục lễ vi Nhân. Nhất nhật-khắc kỷ phục lễ, thiên hạ qui nhân yên» (phần *Nhan Uyên* trong *Luận ngữ*). Nghĩa là: gò mình vào khuôn khổ của Lễ thì đó là Nhân, một khi đã làm được như vậy thì thiên hạ đều tôn thờ, là người Nhân. Cho nên bản thân Nhân không có nghĩa là không giết người, mà chủ yếu là nói đức tính tuân thủ Lễ. Một nội dung Nhân như thế sẽ không tìm thấy trong ngôn ngữ cũng như hành động của vua quan Lê. Trong ngôn từ của họ, Nhân là chỉ sự thương yêu nhân dân đối rết cơ hàn hay bị hành hạ. Ngay *Bình Ngô đại cáo* ghi: «... Làm việc nhân nghĩa là cốt yên dân. Nội binh cứu dân trước căn trừ bạo...»

Tư tưởng Nhân và Nghĩa của Không Tử được Mạnh Tử phát huy đầy đủ hơn, cũng đồng thời xa hơn và có nhiều điểm tương đồng với ý nghĩa nhân nghĩa của Lê sơ đề ra. Tư tưởng Nhân Nghĩa đó được thể hiện tập trung trong câu chuyện Lương Huệ vương hỏi Mạnh Tử về Lợi. Mạnh Tử trả lời: «vương hà tất viết Lợi, diệt hữu Nhân Nghĩa nhi dĩ hĩ» (phần *Lương Huệ vương* trong sách *Mạnh Tử*). Nghĩa là: Nhà vua cần gì nói đến Lợi, có Nhân Nghĩa là đủ rồi. Mạnh Tử đưa ra thuyết Nhân Chính nhấn mạnh pháp trị, chủ trương «chế dân chi sản» tức dạy dân làm ăn no ấm để dân không làm loạn⁽¹⁾. Tất nhiên quan niệm Nhân Nghĩa và Nhân Chính này của Mạnh Tử không xa lạ gì với Lê Lợi và Nguyễn Trãi.

Nhan Nghĩa của Không Mạnh là nói quan hệ tôn ti trật tự giữa tầng lớp thống trị và tầng lớp bị trị. Nhưng Lê Lợi đã vận dụng tư tưởng đó một cách sáng tạo hơn nữa. Nhân đã dẫn đến không lạm sát, sẵn sàng tha mạng quân thù đã đầu hàng. Chữ Nhân phục vụ cho mục đích giải phóng dân tộc, Nhân cả đối với kẻ thù. Nhân không liên quan gì với Lễ. Ta không thấy tư tưởng «khắc kỷ phục lễ» trong hệ tư tưởng Lê bất kỳ thời nào, bất kỳ dưới dạng nào. Nên nhớ rằng tư

tưởng «khắc kỷ phục Lễ» rất sâu đậm trong tư tưởng Trung Quốc, không những cổ đại mà hiện đại⁽²⁾. Rõ ràng thời Lê có nói đến Lễ, thậm chí đổ máu vì Lễ. Đó là vụ án Nguyễn Trãi—Lương Đăng. Chính cuộc tranh luận Lễ Nhạc đó đã khiến cho Nguyễn Trãi thất sủng. Nội dung cuộc tranh luận đó không phải là về nội dung mà là về hình thức. Lễ là lễ đại triều, lễ thường triều vào các dịp tế trời, cáo miếu, ngày thánh tiết, ngày nguyên đán, v.v... Nhạc cũng là nhạc đại triều, nhạc thường triều vào các dịp tế lễ và tiệc tùng. Nói chung là về cách đi đứng, ăn mặc, đàn hát. Thật xa lạ với khái niệm Lễ và Nhạc của Không giáo hay nói cho đúng hơn, chỉ là một phản hình thức—thuần túy hình thức—của hai khái niệm cơ bản đó. Lễ mà Không Tử đề cập đến là «Chu Lễ». Nội dung cơ bản của Lễ là tôn trọng vua nhà Chu một cách tuyệt đối, không được chống đối, các bề tôi chư hầu không được vượt mệnh, kéo theo cả một hệ thống tông pháp biểu thị đẳng tam cương ngũ thường sau này mà chủ yếu là quan hệ quân-sư-phụ. Cho nên Lễ bao gồm cả chế độ chính trị, đạo đức và nghi thức.

Lê Lợi cùng các vua Lê khác thường khuyến răn quan lại không nên cướp bóc nhân dân, quấy nhiễu nhân dân, chăm lo nông tang, cầu đảo khi hạn, đắp đê cứu lụt khi lũ, chủ trương trị dân bằng pháp luật một cách công minh v.v... Những tư tưởng và hành động đó gần với tư tưởng Nhân Chính và Nhân Nghĩa của Mạnh Tử hơn là tư tưởng Lễ, Nhân của Không Tử.

Thời Lê các sách *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh* đã in phát rất rộng, việc học tập đã tiến hành đến tận các xã, mỗi xã mỗi kỳ thi có từ 10 đến 20 người đi thi, Văn Miếu có đến cấp địa phương, thi cử có qui chế

(1) Để tiện và đơn giản vấn đề, xin xem về Không Tử và Mạnh Tử trong cuốn *Trung Quốc triết học sử giản biên* của Nhiệm Kế Dũ chủ biên. Bắc Kinh 1973, tr. 61-119

(2) Nhiều người đã biết: bức tượng Đại tự, treo trong phòng Lâm Bưu có bốn chữ này.

5 năm 3 năm một kỳ tương đối ổn định, sĩ tử tham gia thi khi đến 1.400 (năm 1463), khi đến 3.000 (năm 1475), khi đang đánh nhau mà cùng một năm vua Lê tổ chức thi, vua Mạc cũng tổ chức thi, như các năm 1577, 1580 v.v..., Họ: và thi nhận nhíp phổ biến và thường xuyên đến như thế là cùng! Ngày nay ta còn lại hai hàng bia Văn Miếu đề tên các vị tiến sĩ từ thời ấy cũng phản ánh một phần không khí học và thi bốn thế kỷ đó. Thế mà sử ghi năm 1437 thi lấy 690 người bỏ làm thuộc lại, nhân dân và sinh đồ đều cho vào thi. «Bấy giờ các tể tướng là đại thần khai quốc không thích học Nho chuyên lấy việc sổ sách giấy tờ và kiện tụng để xét thành tích của các quan, bọn lại thuộc phần nhiều chiều hót quan trên, cho nên quan trong ngoài có chức nào khuyết thì tiến cử để bổ dụng. Những bọn hãnh tiến bỏ nghề học theo nghề làm giấy tờ. Giám sinh cũng muốn bỏ việc đọc sách mà đi làm lại, cho nên cấm không cho thi. Lần thi này những kẻ luôn lọt thính thạc có đến một nửa»⁽¹⁾

Đó là tình hình học Nho của sĩ tử thời Lê sơ, thời mà Nguyễn Trãi vẫn đang làm quan. Như vậy không phải mọi người đều thích học *Tứ Thư, Ngũ Kinh*. Người ta học Nho là học văn hóa để kiếm công ăn việc làm. Học để làm quan là một nghề nghiệp, một kế sinh nhai chứ không phải là một hoạt động tư tưởng hay lý tưởng. Đạo Nho được truyền dạy ở nước ta ít ra từ thời Sĩ Nhiếp — thế kỷ II. Rõ ràng trước đây, con đường cử nghiệp chưa rộng mở. Quan chức được cấp cho những người có công với triều Lê và con cháu cùng những người họ tiến cử. Còn số người được làm quan bằng con đường thi cử rất hữu hạn và bất thường. Cho đến năm 1434 mới định thể chế thi cử lấy *Tứ Thư* làm cơ sở và định kỳ 3 năm một lần. Năm 1442 bắt đầu dựng bia tiến sĩ, từ đó con đường cử nghiệp rộng thênh thang và ổn định. Và năm 1464 thì có lệnh cho các công thần tử tước phải trở về họ cũ để bảo đảm dòng họ, nhưng thực tế là

hủy bỏ đặc quyền làm quan của họ, mở đường cho các tiến sĩ. Các tiến sĩ thường được làm ngôn quân, chuyên đàn hặc các công thần, như việc Đinh Cảnh An, Nguyễn Vĩnh Tích hặc Lê Sát. Những việc đàn hặc như vậy có rất nhiều trong thời Lê.

Tất cả những hiện tượng đó biểu thị cuộc đấu tranh giành đoạt của các tiến sĩ. Nhưng liệu những tiến sĩ được ghi tên trong bia đá đó — cả thấy 2260 người⁽²⁾ — có phải đều là nhà Nho có đức nghiệp không? Theo Phan Huy Chú thì nhà nho có đức nghiệp thời Lê chỉ có Trình Thanh (khoa 1431)... Vũ Quỳnh (khoa 1478)... Nguyễn Bình Khiêm (khoa 1535)... Lê Quý Đôn (khoa 1752)... Ngô Thì Sĩ (khoa 1766), cả thấy 21 vị mà thôi. Phan Huy Chú cũng đã chia tầng lớp trên của xã hội Lê thành 5 hạng: Dòng chính thống các đế vương, người phò tá có công lao tài đức, nhà Nho có đức nghiệp, bề tôi tiết nghĩa. Nếu như ta xem bề tôi có tiết nghĩa cũng là nhà Nho có đức nghiệp thì thời Lê còn có 43 người nữa⁽³⁾. Tóm lại, tổng số những người đáng mặt Nho gia chỉ 67 người trên 2260 người. Rõ ràng họ chỉ chiếm một số ít. Trái lại, trong sử ghi nhiều người làm quan cao mà tham nhũng, bệ phái, dâm dật, nịnh hót, thay thầy đổi chủ luôn. Ví dụ như Ngô Sĩ Liên đã từng bị Lê Thánh Tông mắng: «... Khi Lê Đức Hầu cướp ngôi, Sĩ Liên không giữ chức Ngự Sử đó sao? Ưu đãi long trọng lắm... Nay Lê Đức Hầu bị tay ta mà mất nước, ngươi không biết vì ăn lộc mà chết theo, lại đi thờ ta! Nếu ta không nói ra, trong lòng ngươi không tự xấu hổ mà chết ư? Thực là gian thần bán nước...»⁽⁴⁾.

(1) ĐVSKTT. Tập III. SDD. Tr. 113

(2) Trần Văn Giáp. *Nguyễn Huệ với bia Văn Miếu Hà Nội*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 46 năm 1963. Đó là số liệu 124 khoa thi từ năm 1442 đến năm 1787. NDH.

(3) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí. Nhân vật chí* Bản dịch, Hà Nội, 1960. Tập I. Quyển VI-XII.

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

выходит 6 раз в год

6 (231)

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел. 53200

XI — XII

1986

СОДЕРЖАНИЕ

ХОНГ ТХАН	— VI съезд КПВ — решающий шаг переходного периода.	1
НГУЕН ТХАНЬ	— Антиимпериалистическая лига.	9
НГО ВАН ХОА	— Некоторые черты о восстании Ба-динь.	18
ДИНЬ СУАН ЛАМ, НГУЕН ВАН ХАНЬ	— Дополнительные мнения характере и руководящей роли вооруженной борьбы против французских агрессоров в конце XIX в.	31
ДО БАНГ	— Победа повстанцев Тэй-шона под Хай ван — Ан нонг в операции освобождения Ху суама (1786 г.).	36
НГУЕН ЗЫО ХИНЬ	— Идеология династии ЛЭ.	42
ДАНГ КИМ НГОК	— Проблема «Нам Вьет» в древней истории и в исторических монографиях Китая и Вьетнама.	53
ЛЕ ТХАНЬ ЛАН	— О разработке Вьетнамской хронологии.	61
ТА НГОК ЛИЕН	— К вопросу видов географических описаний.	69
ХА ВАН ТХАН	— Влажные деятельности США против революции Никарагуа.	74
ВАН ТАО	— История Албании.	80

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ФАМ НГОК ЛИЕН, НГУЕН ДИНЬ ЛЭ	— «История советско-Вьетнамского отношения»:	86
---------------------------------	--	----

BẠN ĐỌC CHÚ Ý

Cũng như các nước XIICN anh em khác, chúng ta đang xây dựng CNXH từ di sản lịch sử do ông cha ta để lại. Nhưng phải hiểu di sản đó là những gì để quyết định việc cần kế thừa, phát huy cái gì và từ bỏ cái gì? Việc tìm ra, đánh giá đúng các di sản đó chính là nhiệm vụ của các nhà sử học mác xít.

Di sản lịch sử về kinh tế, văn hóa, xã hội thật vô cùng phong phú và đa dạng. Để có được những nhận định khái quát trước hết phải đi sâu vào từng mặt, từng lãnh vực vì như về kinh tế cần đi sâu vào nông nghiệp, nông dân, và nông thôn. NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 1 + 2 năm 1987 dành toàn bộ số trang vào mục tiêu trên, góp phần đưa độc giả vào một toàn cảnh phong phú và lý thú về di sản lịch sử trong nông thôn, nông dân và nông nghiệp Việt Nam. Từ làng xã hiện đại các tác giả đi ngược lên nông thôn VN thời cận đại; chế độ sở hữu ruộng đất, đặc biệt là ruộng công; di sản cá biệt ở vùng dân tộc Thái, H're và Ka Dzong, ở tỉnh Sông Bé, ở làng An Hải, làng Phú Kinh; việc thay đổi tên làng trong lịch sử...

Tạp chí NCLS sẽ đi sâu nghiên cứu di sản lịch sử các mặt: thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, giao thông—vận tải, tài chính—tiền tệ—ngân hàng và cả những di sản của thượng tầng kiến trúc như nhà nước, pháp quyền, văn hóa, tư tưởng...

Tạp chí NCLS hoan nghênh các công trình nghiên cứu thuộc loại này của các cộng tác viên và mong nhận được ý kiến phê bình của các bạn

Tạp chí NCLS

Tạp chí NCLS số 1 + 2 năm 1987
130 trang, giá: 16đ00